

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2021

**BẢN TIN TUẦN**  
**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC**  
**PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG**  
**NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG**  
**Khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ**  
**(Tuần từ 12/03 - 18/03/2021)**

**I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

**1. Lượng mưa**

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	Lượng mưa tuần trước (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2020 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo từ 05/03 đến 11/03/2021
						TBNN	2020	2019	
1	Phú Hộ	Phú Thọ	Thao	17	1157	-11	-4	-32	3,8
2	Việt Trì	Phú Thọ	Hồng	4	1182	-8	+18	-30	3,7
3	Tam Đảo	Vĩnh Phúc	Cà Lò	13	2469	+23	+9	-2	11,3
4	Vĩnh Yên	Vĩnh Phúc	Cà Lò	12	1483	+18	+26	+2	6,2
5	Hiệp Hòa	Bắc Giang	Cầu	11	1113	-12	-8	-28	5,2
6	Bắc Giang	Bắc Giang	Thương	10	1100	-11	+18	-17	3,6
7	Bắc Ninh	Bắc Ninh	Cầu	9	1154	-22	-12	-36	4,3
8	Móng Cái	Quảng Ninh	Ven Biển	34	2093	-4	-9	-8	7,6
9	Uông Bí	Quảng Ninh	Ven Biển	15	1454	+5	+16	-7	5,6
10	Phủ Liễn	Hải Phòng	Thái Bình	27	1388	+1	+19	-26	4,2
11	Sơn Tây	Hà Nội	Hồng	10	1326	-8	+5	-11	4,4
12	Láng	Hà Nội	Hồng	31	1261	-7	-5	-14	4,5
13	Hung Yên	Hung Yên	Hồng	29	1086	-16	-11	-28	4,0
14	Chí Linh	Hải Dương	Thái Bình	18	1073	-11	+4	-24	4,4
15	Hải Dương	Hải Dương	Hồng	5	890	-29	-15	-46	3,7
16	Nam Định	Nam Định	Đào	8	1327	-5	+17	-14	3,3
17	Văn Lý	Nam Định	Ven Biển	10	1226	-19	+22	-35	3,0
18	Phủ Lý	Hà Nam	Đáy	16	1343	-13	-16	-33	4,2
19	Nho Quan	Ninh Bình	Hoàng Long	13	1461	-6	-20	-31	4,7
20	Ninh Bình	Ninh Bình	Đáy	17	1353	-11	+25	-21	2,7
21	Thái Bình	Thái Bình	Trà Lý	9	1346	-5	+58	-8	3,2
22	Đông Quý	Thái Bình	Ven Biển	11	1653	+26	+167	-20	3,2

**Nhận xét:** Tình hình mưa tuần vừa qua từ 03/03/2021 đến 10/03/2021 và dự báo tuần tới từ ngày 12/03/2021 đến 18/03/2021:

+ Khu vực Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ tuần vừa qua các trạm có mưa nhỏ đến mưa vừa. Dự báo tuần tới vùng Trung du và Đồng bằng Bắc bộ các trạm có mưa nhỏ lượng mưa dao động từ 3-11mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2020 đến nay: Khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc bộ: Đa số các tỉnh có lượng mưa thấp hơn TBNN từ 7-20%. Một số tỉnh có lượng mưa cao hơn TBNN từ 8-21% như: Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Thái Bình.

## 2. Nguồn nước trên hệ thống sông

### 2.1. Lượng nước đến từ thượng nguồn

TT	Trạm	Thuộc sông	Lưu lượng bình quân (m <sup>3</sup> /s)		So sánh LLTB tuần dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
			Thực đo tuần trước	Dự báo tuần tới	TBNN	2020	2019	
1	QHòa Bình	Đà	761,1	727,3	+22	+100	+22	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
2	QYên Bái	Thao	89,7	91,0	-45	-26	-44	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
3	QVụ Quang	Lô	352,0	384,4	-36	+20	+6	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
4	QSơn Tây	Hồng	1240,0	1040,0	-11	+2	+34	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
5	QThượng Cát	Đuống	444,8	414,7	-26	+3	0	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
6	QHà Nội	Hồng	1022,8	749,7	-21	-20	-12	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
7	QGia Bảy	Cầu	8,6					

#### Nhận xét:

- Lưu lượng nước đến trạm Hòa Bình tuần tới có thể cao hơn TBNN cùng kỳ từ 22%, các trạm còn lại thấp hơn TBNN cùng kỳ từ 11-45%.

- Lưu lượng nước đến các trạm Hòa Bình, Vụ Quang, Sơn Tây, Thượng Cát tuần tới có thể cao hơn cùng kỳ năm 2020 từ 2-100%, các trạm còn lại thấp hơn cùng kỳ năm 2020 từ 20-26%.

- Lưu lượng nước đến các trạm Hòa Bình, Vụ Quang, Sơn Tây, Thượng Cát tuần tới có thể cao hơn cùng kỳ năm 2019 từ 0-34%, các trạm còn lại thấp hơn cùng kỳ năm 2019 từ 12-44%.

### 2.2. Mục nước tại các trạm thủy văn

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	MNTB tuần hiện tại (m)	Mục nước TB tuần tới (m)	So sánh MNTB tuần dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
						TBNN	2020	2019	
1	Phú Thọ	Phú Thọ	Thao	10,70	11,44	-9	-6	-8	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
2	Lục Nam	Bắc Giang	Lục Nam	0,53	0,53	+33			Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
3	Phù Lãng Thượng	Bắc Giang	Thương	0,54	0,48	-4	-12	+15	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
4	Đáp Cầu	Bắc Ninh	Cầu	0,55	0,49	-26	-26	-7	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
5	Bến Hồ	Bắc Ninh	Đuống	0,64	0,65	+5	0	+13	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
6	Phả Lại	Hải Dương	Thái Bình	0,93	0,47	-7	-26	-13	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
7	Thượng Cát	Hà Nội	Đuống	0,81	0,74	-20	+4	0	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
8	Trung Hà	Hà Nội	Đà	5,73	5,29	-22	-15	-27	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
9	Sơn Tây	Hà Nội	Hồng	1,43	1,51	-54	+3	-24	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
10	Hà Nội	Hà Nội	Hồng	1,04	0,74	-33	-22	-24	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
11	Hung Yên	Hung Yên	Hồng	0,95	0,57	+1	-24	-18	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
12	Phù Lý	Hà Nam	Đáy	0,92	0,42	-15	-54	-34	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
13	Nam Định	Nam Định	Đào	1,13	0,48	+13	-50	-46	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
14	Trực Phương	Nam Định	Ninh Cơ	1,04	0,47	+23	-48	-47	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	MNTB tuần hiện tại (m)	Mức nước TB tuần tới (m)	So sánh MNTB tuần dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
						TBNN	2020	2019	
15	Triều Dương	Thái Bình	Luộc	1,20	0,48	-15	-51	-45	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
16	Quyết Chiến	Thái Bình	Trà Lý	1,08	0,50	+81	-43	-38	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
17	Ninh Bình	Ninh Bình	Đáy	0,63	0,39	+98	-33	-6	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
18	Bến Đê	Ninh Bình	Bôi	0,55	0,43	+62	-19	+48	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
19	Gián Khẩu	Ninh Bình	Bôi	0,64	0,41	+73			Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
20	Như Tân	Ninh Bình	Đáy	0,56	0,23	+37			Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
21	Bến Triều	Quảng Ninh	Kinh Thày	0,47	0,20	-64	-55	-53	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
22	Trung Trang	Hải Phòng	Văn Úc	0,23	0,29	-42	-51	-46	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ

### Nhận xét:

- Mức nước các trạm Lục Nam, Bến Hồ, Hưng Yên, Nam Định, Trục Phương, Quyết Chiến, Ninh Bình, Bến Đê, Gián Khẩu, Như Tân tuần tới có thể cao hơn TBNN cùng kỳ từ 1-98%, các trạm còn lại thấp hơn TBNN cùng kỳ từ 4-64%.

- Mức nước các trạm Bến Hồ, Thượng Cát, Sơn Tây tuần tới có thể cao hơn cùng kỳ năm 2020 từ 0-4%, các trạm còn lại thấp hơn cùng kỳ năm 2020 từ 6-55%.

- Mức nước các trạm Phủ Lạng Thương, Bến Hồ, Thượng Cát, Bến Đê tuần tới có thể cao hơn cùng kỳ năm 2019 từ 0-48%, các trạm còn lại thấp hơn cùng kỳ năm 2019 từ 6-53%.

### 2.3. Mức nước triều

Tên trạm	Thuộc sông	Dự báo Mức nước triều (m)		So sánh mức nước đỉnh triều với cùng kỳ (+/-m)			Đánh giá
		Max	Min	TBNN	Năm 2020	Năm 2019	
Cửa Đáy	Đáy	1,16	-0,84	0,43	0,20	0,08	Htr max cao hơn so với TBNN: 27%
Cửa Ninh Cơ	Ninh Cơ	1,40	-0,83	0,41	0,19	0,05	Htr max cao hơn so với TBNN: 22,5%
Cửa Ba Lạt	Hồng	1,59	-0,72	0,59	0,18	0,08	Htr max cao hơn so với TBNN: 27,2%
Cửa Trà Lý	Trà Lý	1,44	-0,95	0,67	0,19	0,07	Htr max cao hơn so với TBNN: 31,9%
Cửa Thái Bình	Thái Bình	1,46	-0,81	0,46	0,25	0,06	Htr max cao hơn so với TBNN: 24,2%
Cửa Văn Úc	Văn Úc	1,42	-0,74	0,43	0,20	0,04	Htr max cao hơn so với TBNN: 23,1%
Cửa Lạch Tray	Lạch Tray	1,34	-0,98	0,34	0,33	0,08	Htr max cao hơn so với TBNN: 20,4%
Cửa Cấm	Cấm	1,24	-1,03	0,25	0,31	0,03	Htr max cao hơn so với TBNN: 16,5%
Cửa Đá Bạch	Đá Bạch	1,66	-1,15	0,66	0,28	0,08	Htr max cao hơn so với TBNN: 28,6%

**Nhận xét:** Dự báo mức nước triều lớn nhất từ 1-2m. Mức nước triều tại Cửa Đáy, Cửa Ninh Cơ, Cửa Ba Lạt, Cửa Trà Lý, Cửa Thái Bình, Cửa Văn Úc, Cửa Lạch Tray, Cửa Cấm, Cửa Đá Bạch, cao hơn so với TBNN cùng kỳ từ 17-32%

## 2.4. Độ mặn tại các cửa sông

Tên trạm	Thuộc sông	Độ mặn Max (o/oo) tuần trước ( từ ngày 5/3/2021 đến ngày 11/3/2021 )	Độ mặn Max từ ngày 12/3/2021 đến ngày 18/3/2021 (o/oo)	Độ mặn Max cùng thời kỳ năm 2020 (o/oo)	Nhận xét
Cửa Đáy	Đáy	25,9	25,0	23,4	Giảm so với tuần trước: 3.8%
Cửa Ninh Cơ	Ninh Cơ	30,8	28,1	26,0	Giảm so với tuần trước: 9.6%
Cửa Ba Lạt	Hồng	34,1	33,3	28,4	Giảm so với tuần trước: 2.4%
Cửa Trà Lý	Trà Lý	30,3	27,0	24,9	Giảm so với tuần trước: 12.1%
Cửa Thái Bình	Thái Bình	29,7	27,3	24,5	Giảm so với tuần trước: 8.5%
Cửa Văn Úc	Văn Úc	29,7	26,7	24,6	Giảm so với tuần trước: 10.9%
Cửa Lạch Tray	Lạch Tray	27,2	25,7	22,9	Giảm so với tuần trước: 6%
Cửa Cấm	Cấm	24,9	24,8	22,2	Giảm so với tuần trước: 0.7%
Cửa Đá Bạch	Đá Bạch	29,7	29,7	26,2	Xấp xỉ tuần trước.

**Nhận xét:** Dự báo độ mặn từ 25-33o/oo. Độ mặn tại Cửa Đáy, Cửa Ninh Cơ, Cửa Ba Lạt, Cửa Trà Lý, Cửa Thái Bình, Cửa Văn Úc, Cửa Lạch Tray, Cửa Cấm, giảm so với tuần trước từ 1-12%

## 3. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

### a) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Vùng	Dung tích trữ thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )	W trữ hiện tại so với W <sub>tk</sub> (%)	Dự kiến W cuối tuần so với W <sub>tk</sub> (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
					TBNN	2020	2019	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy (TP Hà Nội)	137,0	58,9	56,8	-5,3	-4,2	1,6	Giảm
II	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận (tỉnh Vĩnh Phúc)	77,7	49,7	47,9	-8,8	-5,4	-24,2	Giảm
III	Bạch Đằng - sông Cấm và vùng phụ cận (tỉnh Quảng Ninh)	243,1	57,5	56,5	2,7	2,5	-1,7	Giảm
IV	Sông Hoàng Long (tỉnh Ninh Bình)	28,2	82,5	83,1	-2,2	0,7	0,5	Tăng
V	Sông Thương và vùng phụ cận (tỉnh Bắc Giang)	293,0	42,0	40,3	-27,9	-21,0	-32,2	Giảm
VI	Sông Lô và vùng phụ cận (tỉnh Phú Thọ)	18,5	79,4	79,1	3,0	9,9	0,6	Giảm

### Nhận xét:

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 58,9% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 5,3% so với TBNN.

- Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 49,7% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 8,8% so với TBNN.

- Lưu vực Bạch Đằng - sông Cấm và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 57,5% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 2,7% so với TBNN.

- Lưu vực sông Hoàng Long: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 82,5% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 2,2% so với TBNN.

- Lưu vực sông Sông Thương và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 42,0% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 27,9% so với TBNN.

- Lưu vực Sông Lô và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 79,4% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 3,0% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

**b) Nguồn nước tại các công trình lấy nước dọc sông chính**

TT	Tên công trình	Mức nước thiết kế (m)			MNTĐ trung bình tuần trước (m)	Mức nước dự báo tuần tới: (m)			Đánh giá
		Min	Max	Thiết kế		Trung bình	Max	Min	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,10	6,55	2,56	1,94	1,61	2,15	1,12	Giảm
II	Cà Lò - NKH			1,87	2,26	2,23	2,71	1,81	Giảm
III	Đuông - Luộc và vùng phụ cận			0,93	0,53	0,53	1,41	-0,18	Tăng
IV	Lưu vực sông Châu	-0,26	2,10	0,86	0,75	0,45	1,13	-0,08	Giảm
V	Lưu vực Hoàng Long	-0,20	1,70	1,00	0,44	0,41	1,04	-0,24	Giảm
VI	Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cấm			1,46	0,34	0,28	1,36	-0,57	Giảm
VII	Lưu vực sông Hồng			0,89	0,43	0,41	1,35	-0,47	Giảm

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dự báo mức nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế giảm so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực sông Cà Lò - Ngũ Huyện Khê: Dự báo mức nước tuần tới tại vị trí TB. Bạch Hạc và Đại Định có xu thế giảm so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực sông Đuông - Luộc và vùng phụ cận: Dự báo mức nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực sông Châu: Dự báo mức nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế giảm so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực sông Hoàng Long: Dự báo mức nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế giảm so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực sông Bạch Đằng – sông Cấm: Dự báo mức nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế giảm so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực hạ du sông Hồng: Dự báo mức nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế giảm so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

*(Chi tiết nguồn nước tại các công trình lấy nước dọc sông chính ở Phụ lục 2)*

## **II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN HÁN VÀ KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG NƯỚC**

### **1. Nhu cầu dùng nước của các công trình**

Tổng nhu cầu sử dụng nước toàn vùng trong tuần từ ngày 12/3 đến 18/03/2021 là : 118,6 triệu m<sup>3</sup>. Trong đó:

Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: tổng nhu cầu nước là 27,08 triệu m<sup>3</sup>

Lưu vực sông Cà Lò - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: 3,71 triệu m<sup>3</sup>

Lưu vực sông Đuông - Luộc và vùng phụ cận: 15,69 triệu m<sup>3</sup>.

Lưu vực sông Châu: 13,06 triệu m<sup>3</sup>.

Lưu vực sông Hoàng Long: 13,15 triệu m<sup>3</sup>.

Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cấm: 19,19 triệu m<sup>3</sup>

Lưu vực sông Hồng (Thái Bình, Nam Định): 21,14 triệu m<sup>3</sup>.

Lưu vực sông Lô và vùng phụ cận: 0,42 triệu m<sup>3</sup>.

Lưu vực sông Thương và vùng phụ cận: 5,16 triệu m<sup>3</sup>.

*Đơn vị: triệu m<sup>3</sup>*

TT	Tên công trình	Tổng	ngày 1	ngày 2	ngày 3	ngày 4	ngày 5	ngày 6	ngày 7
	<b>Tổng cộng</b>	<b>118,60</b>	<b>16,43</b>	<b>16,02</b>	<b>16,28</b>	<b>18,79</b>	<b>17,15</b>	<b>16,95</b>	<b>16,98</b>
<b>I</b>	<b>Sông Tích - Nhuệ - Đáy (Hà Nội)</b>	<b>27,08</b>	<b>3,87</b>	<b>3,87</b>	<b>3,87</b>	<b>3,87</b>	<b>3,87</b>	<b>3,87</b>	<b>3,87</b>
<b>II</b>	<b>Cà Lô - Ngũ Huyện Khê (Vĩnh Phúc)</b>	<b>3,71</b>	<b>0,50</b>	<b>0,51</b>	<b>0,55</b>	<b>0,50</b>	<b>0,53</b>	<b>0,56</b>	<b>0,56</b>
<b>III</b>	<b>Đuống - Luộc và vùng phụ cận</b>	<b>15,69</b>	<b>1,68</b>	<b>1,68</b>	<b>1,90</b>	<b>3,98</b>	<b>2,30</b>	<b>2,08</b>	<b>2,08</b>
<b>IV</b>	<b>Lưu vực sông Châu</b>	<b>13,06</b>	<b>1,87</b>	<b>1,87</b>	<b>1,87</b>	<b>1,87</b>	<b>1,87</b>	<b>1,87</b>	<b>1,87</b>
	Nam Định	8,90	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27
	Hà Nam	4,16	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59
<b>V</b>	<b>Lưu vực Hoàng Long</b>	<b>13,15</b>	<b>1,88</b>	<b>1,88</b>	<b>1,88</b>	<b>1,88</b>	<b>1,88</b>	<b>1,88</b>	<b>1,89</b>
<b>VI</b>	<b>Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cấm</b>	<b>19,19</b>	<b>2,48</b>	<b>2,47</b>	<b>2,47</b>	<b>2,94</b>	<b>2,94</b>	<b>2,94</b>	<b>2,96</b>
	Hải Phòng	10,37	1,48	1,48	1,48	1,48	1,48	1,48	1,48
	Hải Dương	5,07	0,45	0,45	0,45	0,93	0,93	0,93	0,93
	Quảng Ninh	3,76	0,55	0,53	0,53	0,53	0,53	0,53	0,55
<b>VII</b>	<b>Lưu vực sông Hồng</b>	<b>21,14</b>	<b>3,02</b>	<b>3,02</b>	<b>3,02</b>	<b>3,02</b>	<b>3,02</b>	<b>3,02</b>	<b>3,02</b>
	Thái Bình	12,60	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80
	Nam Định	8,54	1,22	1,22	1,22	1,22	1,22	1,22	1,22
<b>VIII</b>	<b>Lưu vực sông Lô</b>	<b>0,42</b>	<b>0,06</b>	<b>0,06</b>	<b>0,06</b>	<b>0,06</b>	<b>0,06</b>	<b>0,06</b>	<b>0,06</b>
<b>IX</b>	<b>Lưu vực sông Thương</b>	<b>5,16</b>	<b>1,08</b>	<b>0,68</b>	<b>0,68</b>	<b>0,68</b>	<b>0,68</b>	<b>0,68</b>	<b>0,68</b>

*(Chi tiết nhu cầu dùng nước của các công trình thủy lợi ở Phụ lục 3)*

## **2. Khả năng cấp nước của các công trình**

### *a) Đối với các công trình hồ chứa*

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dung tích trữ hiện tại đạt 58,9% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 56,8% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực sông Cà Lô - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 49,7% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 56,5% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực Bạch Đằng - sông Cấm và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 57,5% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 56,5 % dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực Sông Hoàng Long: Dung tích trữ hiện tại đạt 82,5% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 83,1% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực Sông Thương và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 42% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 40,3% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực Sông Lô và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 79,4% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 79,1% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

TT	Hồ chứa	W trữ hiện tại so với W <sub>tk</sub> (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tuần từ 12/3-18/03/2021			Ghi chú
				Dung tích cuối tuần so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy (TP Hà Nội)	58,9	8902	56,8	100,0	8902	Giảm
II	Sông Cà Lò - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận (tỉnh Vĩnh Phúc)	49,7	6208	47,9	100,0	6208	Giảm
III	Bạch Đằng - sông Cẩm và vùng phụ cận (tỉnh Quảng Ninh)	57,5	10931	56,5	100,0	10930	Giảm
IV	Sông Hoàng Long (tỉnh Ninh Bình)	82,5	2963	83,1	100,0	2963	Tăng
V	Sông Thương và vùng phụ cận (tỉnh Bắc Giang)	42,0	16127	40,3	100,0	16127	Giảm
VI	Sông Lô và vùng phụ cận (tỉnh Phú Thọ)	79,4	1137	79,1	100,0	1137	Giảm

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 4)

b) Đối với các công trình công, trạm bơm vùng ít ảnh hưởng triều

TT	Tên công trình	MNTK (m)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tuần từ 12/3-18/03/2021			Ghi chú
				Dự báo MNTB so với TK (+/- m)	Khả năng cấp nước của công trình	Diện tích bảo đảm tưới (ha)	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,56	73784	-0,95	100,00	73784	Giảm
II	Cà Lò - NKH	1,87	19600	0,36	100,00	19600	Giảm
III	Đuống - Luộc và vùng phụ cận	0,93	2403	-0,40	59,80	2403	Giảm
IV	Lưu vực sông Châu	0,86	37615	-0,40	83,33	37615	Giảm

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 5)

c) Đối với công trình lấy nước khu vực ảnh hưởng triều

TT	Vùng	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tuần từ 12/3-18/03/2021			Ghi chú
			Độ mặn trung bình (‰)	Khả năng cấp nước của công trình	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	Lưu vực sông Hồng	62006	1,02	94	61056	
II	LV sông Hoàng Long	37679	0,07	100	37679	
III	Bạch Đằng - Sông Cẩm	51083	0,29	77	47390	

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 6)

### 3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Tên trạm	Vùng	Lượng mưa từ 1/6/2020 đến 10/3/2021 và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
1	Phú Hộ	Thao	1162	+51	-11	-53	Có mưa nhỏ
2	Việt Trì	Hồng	1187	+50	-8	-53	Có mưa nhỏ
3	Tam Đảo	Cà Lò	2485	+123	+22	-19	Có mưa nhỏ
4	Vĩnh Yên	Cà Lò	1491	+120	+18	-25	Có mưa nhỏ
5	Hiệp Hòa	Cầu	1119	+48	-12	-39	Có mưa nhỏ
6	Bắc Giang	Thương	1105	+50	-11	-38	Có mưa nhỏ
7	Bắc Ninh	Cầu	1160	+113	-7	-41	Có mưa nhỏ
8	Móng Cái	Ven Biển	2106	+133	-4	-40	Có mưa nhỏ
9	Uông Bí	Ven Biển	1461	+69	+5	-26	Có mưa nhỏ
10	Phù Liên	Thái Bình	1393	+78	+1	-35	Có mưa nhỏ
11	Sơn Tây	Hồng	1333	+66	-7	-46	Có mưa nhỏ

TT	Tên trạm	Vùng	Lượng mưa từ 1/6/2020 đến 10/3/2021 và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
12	Láng	Hồng	1267	+48	-7	-36	Có mưa nhỏ
13	Hưng Yên	Hồng	1091	+99	-16	-50	Có mưa nhỏ
14	Chí Linh	Thái Bình	1080	+32	-11	-33	Có mưa nhỏ
15	Hải Dương	Hồng	896	+22	-29	-53	Có mưa nhỏ
16	Nam Định	Đào	1332	+103	-5	-42	Có mưa nhỏ
17	Văn Lý	Ven Biển	1230	+52	-19	-56	Có mưa nhỏ
18	Phù Lý	Đáy	1349	+42	-13	-46	Có mưa nhỏ
19	Nho Quan	Hoàng Long	1468	+49	-6	-44	Có mưa nhỏ
20	Ninh Bình	Đáy	1358	+58	-11	-48	Có mưa nhỏ
21	Thái Bình	Trà Lý	1351	+82	-5	-44	Có mưa nhỏ
22	Đông Quý	Ven Biển	1658	+163	+26	-23	Có mưa nhỏ

### Nhận xét và khuyến cáo:

- Lượng mưa lũy tích thực đo và dự báo đa số các trạm có lượng mưa thấp hơn so với TBNN từ 7-20%.
- Khả năng trong vùng sẽ có mưa nhỏ.

### 4. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	86721	72475	14245	86721				
II	Cà Lồ - NKH	90646	71859	18787	90646,5				
III	Đuông - Luộc và vùng phụ cận	119765	97180	22585	119765				
IV	Lưu vực sông Châu	54214	48813	5400	54213				
V	Lưu vực Hoàng Long	368674	364258	4416	368674				
VI	Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cẩm	116697	64724	23532	116697				
VII	Lưu vực sông Hồng	148240	125040	23200	148240				
VIII	Lưu vực sông Thương	79500	49100	30400	79500				
IX	Lưu vực sông Lô	46530	35730	10800	46530				

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 7)

### IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ Đông xuân toàn vùng Trung du và đồng bằng Bắc Bộ năm 2021 trên 1triệu ha.

Đối với các hồ thủy lợi trên vùng nguồn nước phục vụ sản xuất vụ đông xuân. Riêng đối với một số hồ chứa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang hiện tại có dung tích trữ thấp dưới 30% như Cầu Cháy, Cây Đa, Suối Nứa, Đòng Man, Làng Thum sử dụng nước tiết kiệm và chủ động tích trữ nước để đảm bảo cung cấp nước sản xuất vụ đông xuân 2020-2021.

**Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 18/03/2021**

**VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI**